

---

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2020



**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thông tin về Công ty**

---

**Giấy Chứng nhận**

<b>Đăng ký Kinh doanh số</b>	5400310164	ngày 17 tháng 12 năm 2009
	5400310164	ngày 21 tháng 06 năm 2016
	5400310164	ngày 07 tháng 02 năm 2018
	5400310164	ngày 23 tháng 07 năm 2018
	5400310164	ngày 05 tháng 11 năm 2019
	5400310164	ngày 24 tháng 02 năm 2020

<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	25121000252	ngày 17 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 29 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 05 tháng 07 năm 2013
	25121000252	ngày 29 tháng 07 năm 2013
	5208412646	ngày 18 tháng 01 năm 2017
	4186885254	ngày 15 tháng 11 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5400310164 ngày 24 tháng 02 năm 2020.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên Miễn nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Bổ nhiệm ngày 29/04/2020

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/01/2020

**Ban kiểm toán nội bộ**

Ông Bùi Đăng Khoa	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 21/01/2020
Ông Lê Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/01/2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/01/2020

**Trụ sở đăng ký**

Xóm Vật Lại, Xã Thịnh Minh  
Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>341.398.757.980</b>	<b>289.363.377.626</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>82.397.423.644</b>	<b>55.456.910.792</b>
Tiền	111	5	37.397.423.644	37.456.910.792
Các khoản tương đương tiền	112	5	45.000.000.000	18.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> Chứng khoán kinh doanh Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh				
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>181.139.462.542</b>	<b>150.311.315.035</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.563.466.891	108.340.782.939
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.517.178.595	24.965.501.459
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.058.817.056	17.005.030.637
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.776.911.151</b>	<b>62.768.213.366</b>
Hàng tồn kho	141	9	61.236.595.105	65.227.897.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(2.459.683.954)	(2.459.683.954)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.084.960.643</b>	<b>20.826.938.433</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		234.150.860	704.925.542
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.850.809.783	17.858.788.059
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2.263.224.832
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.364.817.998.028</b>	<b>1.314.746.472.764</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.085.645.312.203</b>	<b>1.146.815.710.425</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.085.645.312.203	1.146.815.710.425
Nguyên giá	222		2.247.416.636.857	2.247.234.258.221
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.161.771.324.654)	(1.100.418.547.796)
Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>139.575.741.940</b>	<b>109.775.247.138</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	139.575.741.940	109.775.247.138
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>121.134.720.280</b>	<b>39.899.882.050</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		121.134.720.280	50.072.195.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	254			(10.172.312.950)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.462.223.605</b>	<b>18.255.633.151</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	18.462.223.605	18.255.633.151
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.706.216.756.008</b>	<b>1.604.109.850.390</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>631.209.486.681</b>	<b>629.266.770.909</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.354.460.010</b>	<b>208.320.801.109</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	74.079.209.302	147.803.465.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.727.813.139	22.636.365.584
Phải trả người lao động	314		3.322.128.980	3.865.942.763
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.032.488.495	8.491.737.563
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.397.629.680	1.842.344.155
Vay ngắn hạn	320	17(a)	16.617.475.016	19.676.790.705
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.177.715.398	4.004.154.398
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>508.855.026.671</b>	<b>420.945.969.800</b>
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Vay dài hạn	338	17(b)	508.855.026.671	420.945.969.800
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.075.007.269.327</b>	<b>974.843.079.481</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.075.007.269.327</b>	<b>974.843.079.481</b>
Vốn cổ phần	411	19	750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.805.143.283	222.640.953.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		219.884.392.437	159.812.898.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.920.750.846	62.828.054.685
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.706.216.756.008</b>	<b>1.604.109.850.390</b>

Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu

Người duyệt:



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý II năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	01		145.973.757.617	154.289.514.468	261.789.922.749	263.664.519.455
Giá vốn hàng bán	11		69.814.882.663	63.716.267.099	130.936.861.389	113.318.322.836
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>76.158.874.954</b>	<b>90.573.247.369</b>	<b>130.853.061.360</b>	<b>150.346.196.619</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	283.542.165	244.931.313	304.668.473	485.220.584
Chi phí tài chính	22	22	(11.001.070.140)	124.731.736	7.977.043.196	398.123.870
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.554.130.140</i>	<i>124.731.736</i>	<i>18.055.950.060</i>	<i>398.123.870</i>
Chi phí bán hàng	25	23	716.581.191	603.489.063	780.753.161	877.734.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.231.536.054	9.660.534.261	13.897.699.136	16.178.671.657
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>79.495.370.014</b>	<b>80.429.423.622</b>	<b>108.502.234.340</b>	<b>133.376.887.035</b>
Thu nhập khác	31		2.200	866.011.874	2.200	869.011.874
Chi phí khác	32		34.398.887	866.735.539	36.240.467	866.828.897
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(34.396.687)</b>	<b>(723.665)</b>	<b>(36.238.267)</b>	<b>2.182.977</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>79.460.973.327</b>	<b>80.428.699.957</b>	<b>108.465.996.073</b>	<b>133.379.070.012</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.962.422.243	4.152.517.125	5.545.245.227	6.836.094.351
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>75.498.551.084</b>	<b>76.276.182.832</b>	<b>102.920.750.846</b>	<b>126.542.975.661</b>
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.007	1.017	1.372	1.687

Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh  
 Người lập biểu

Người duyệt:



Đào Gia Thắng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		108.465.996.073	133.379.070.012
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		61.254.565.228	43.983.189.619
Các khoản dự phòng	03			
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.192.292.165)	(485.220.584)
Chi phí lãi vay	06		18.055.950.060	398.123.870
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>181.584.219.196</b>	<b>177.275.162.917</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(29.556.944.399)	(12.443.718.150)
Biến động hàng tồn kho	10		3.991.302.215	1.340.024.229
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(105.785.399.341)	(65.933.638.022)
Biến động chi phí trả trước	12		264.184.228	1.714.174.820
			<b>(131.086.857.297)</b>	<b>(75.323.157.123)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.235.382.356)	(426.061.175)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(6.405.477.365)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(244.000.000)	(461.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>47.017.979.543</b>	<b>94.659.467.254</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(29.884.661.808)	(116.289.299.900)
Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(81.234.838.230)	
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.192.292.165	485.220.584
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(104.927.207.873)</b>	<b>(115.804.079.316)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		108.783.037.889	185.166.990.833
Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.933.296.707)	(30.847.701.989)
Tiền trả cổ tức	36			(90.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>84.849.741.182</b>	<b>64.319.288.844</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>26.940.512.852</b>	<b>43.174.676.782</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55.456.910.792</b>	<b>34.276.027.643</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>82.397.423.644</b>	<b>77.450.704.425</b>


Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Vân Anh  
 Người lập biểu

Người duyệt:

  
 Đào Gia Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Xuân Quý  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm trở lên.

**Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán nước sạch***

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	959.827.943	370.468.332
Tiền gửi ngân hàng	36.437.595.701	37.086.442.460
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	18.000.000.000
	<b>82.397.423.644</b>	<b>55.456.910.792</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Viwaco	66.476.154.025	69.110.274.359
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	15.932.873.189	9.967.936.078
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	9.872.132.768	10.143.553.447
Các khách hàng khác	35.282.306.909	19.119.019.055
	<b>127.563.466.891</b>	<b>108.340.782.939</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty cổ phần công nghệ Bách Việt		1.950.000.000
Công ty cổ phần Nước và môi trường Việt Nam	1.891.686.110	5.148.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.430.291.335	4.672.300.309
	<b>19.517.178.595</b>	<b>24.965.501.459</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng cho người lao động	33.000.488.199	15.785.496.300
Lãi dự thu		1.070.505.372
Đặt cọc	134.838.000	134.838.000
Các khoản phải thu khác	923.490.857	14.190.965
	<b>34.058.817.056</b>	<b>17.005.030.637</b>

**9. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư	57.495.967.378	(2.459.683.954)	61.378.417.593	(2.459.683.954)
Công cụ và dụng cụ	711.000.285	-	819.852.285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.029.627.442	-	3.029.627.442	-
	<b>61.236.595.105</b>	<b>(2.459.683.954)</b>	<b>65.227.897.320</b>	<b>(2.459.683.954)</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.015.033.338.357	212.012.332.980	17.851.792.818	2.336.794.066	2.247.234.258.221
Tăng trong kỳ			182.378.636		182.378.636
Số dư cuối kỳ	2.015.033.338.357	212.012.332.980	17.851.792.818	2.519.172.702	2.247.416.636.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	953.102.155.321	138.524.042.680	7.403.705.533	1.388.644.262	1.100.418.547.796
Khấu hao trong kỳ	55.810.531.329	4.337.089.959	1.091.565.582	113.589.988	61.352.776.858
Số dư cuối kỳ	1.008.912.686.650	142.861.132.639	8.495.271.115	1.502.234.250	1.161.771.324.654
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.061.931.183.036	73.488.290.300	10.448.087.285	948.149.804	1.146.815.710.425
Số dư cuối kỳ	1.006.120.651.707	69.151.200.341	9.356.521.703	1.016.938.452	1.085.645.312.203

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 306.552 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2020: 301.498 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 471.237 triệu VND (01/01/2020: 489.638 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(b)).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	109.775.247.138	510.555.898.890
Tăng trong kỳ	29.800.825.236	284.845.034.946
Giảm trong kỳ	330.434	685.625.686.698
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>139.575.741.940</b>	<b>109.775.247.138</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông	139.248.369.243	109.447.874.441
Tư vấn sửa chữa kênh dẫn nước sông Đà	327.372.697	327.372.697
	<b>139.575.741.940</b>	<b>109.775.247.138</b>

**12. Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	160.745.123	419.735.212
Chi phí trả trước khác	73.405.737	285.190.330
	<b>234.150.560</b>	<b>704.925.542</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.297.909.751	11.705.846.181
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.026.958.398	6.513.010.059
Chi phí trả trước khác	137.355.456	36.776.911
	<b>18.462.223.605</b>	<b>18.255.633.151</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927
Công ty cổ phần LICOGI 16	57.256.511.230	134.994.531.394
Các nhà cung cấp khác	12.999.878.145	8.986.114.620
	<b>74.079.209.302</b>	<b>147.803.465.941</b>



**Công ty Cổ phần Dầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế	Số phải thu tại 01/01/2020 VND	Số phải nộp tại 01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu tại 30/06/2020 VND	Số phải nộp tại 30/06/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	220.821.575		13.091.337.725	11.937.155.834		933.360.316
Thuế thu nhập cá nhân		467.985.667	723.157.427	889.913.243		301.229.851
Thuế tài nguyên		534.511.574	2.639.423.630	2.585.795.700		588.139.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.263.224.832		5.545.245.227		19.144.620	3.282.020.395
Thuế đất			19.144.620	19.144.620		
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
<b>Phí, lệ phí</b>						
Phí bảo vệ môi trường		118.411.798	462.666.882	500.857.735		80.220.945
Phí dịch vụ môi trường rừng		9.503.585.664	2.647.816.330	2.608.559.866		9.542.842.128
Phí cấp quyền khai thác		12.011.870.881	2.572.973.119	14.584.844.000		
Các khoản phải nộp khác						
	<b>2.484.046.407</b>	<b>22.636.365.584</b>	<b>27.704.764.960</b>	<b>33.129.270.998</b>		<b>14.727.813.139</b>



**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.837.520.778	3.891.813.544
Chi phí kiểm nghiệm mẫu nước	163.590.000	3.022.294.545
Chi phí điện năng	948.394.082	1.462.129.474
Chi phí phải trả khác	82.983.635	115.500.000
	<b>6.032.488.495</b>	<b>8.491.737.563</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	403.090.144	127.682.744
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	280.924.500	280.924.500
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	584.290.390	1.060.121.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.129.324.646	373.615.911
	<b>2.397.629.680</b>	<b>1.842.344.155</b>

**17. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/06/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>14.763.768.517</b>	<b>18.417.469.924</b>	<b>21.476.785.613</b>	<b>11.704.452.828</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình	14.763.768.517	11.704.452.828	14.763.768.517	11.704.452.828
- Công ty cổ phần chứng khoán Vndirect		6.713.017.096	6.713.017.096	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.913.022.188</b>	<b>2.456.511.094</b>	<b>2.456.511.094</b>	<b>4.913.022.188</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ	4.913.022.188	2.456.511.094	2.456.511.094	4.913.022.188
	<b>19.676.790.705</b>	<b>20.873.981.018</b>	<b>23.933.296.707</b>	<b>16.617.475.016</b>

Công ty Cổ phần Dầu tư Nước sạch Sông Đà  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	01/01/2020	Biến động trong kỳ	30/06/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND / Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	420.945.969.800	90.365.567.965	508.855.026.671
	420.945.969.800	2.456.511.094	508.855.026.671

Trong đó:  
Vay dài hạn đến hạn trả: 4.913.022.188  
Vay dài hạn: 508.855.026.671

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	7%	2036	508.855.026.671	420.945.969.800
			<b>508.855.026.671</b>	<b>420.945.969.800</b>

(i) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuồi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m<sup>3</sup>. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HDTID/VIWASUPCO-VCB với hạn mức 4.300 tỷ VND. Thời hạn cho vay tối đa là 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày toàn bộ dự án đi vào hoạt động và có doanh thu. Lãi suất cố định trong 6 năm đầu bằng lãi suất cơ sở cộng 2,1%, từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) đối với khách hàng cá nhân của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	750.000.000.000	2.202.126.044	234.812.898.752	987.015.024.796
Lợi nhuận thuần trong kỳ Cổ tức	-	-	137.828.054.685 (150.000.000.000)	137.828.054.685 (150.000.000.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	750.000.000.000	2.202.126.044	222.640.953.437	974.843.079.481
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	102.920.750.846	102.920.750.846
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.756.561.000)	(2.756.561.000)
Phân bổ vào quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành Cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	750.000.000.000	2.202.126.044	322.805.143.283	1.075.007.269.327

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

## 20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

## 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	155.542.165	244.931.313
Cổ tức được chia	128.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	<b>283.542.165</b>	<b>244.931.313</b>

## 22. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	9.554.130.140	124.731.736
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(20.555.200.280)	
Phí bảo lãnh		
	<b>(11.001.070.140)</b>	<b>124.731.736</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí bán hàng**

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Phí truyền tải nước sạch	716.581.191	603.489.063
Chi phí bán hàng khác		
	<b>716.581.191</b>	<b>603.489.063</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.842.688.014	3.792.414.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.943.265	1.623.298.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.845.306	851.006.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.950.059.469	3.393.814.817
	<b>7.231.536.054</b>	<b>9.660.534.261</b>

**25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.663.297.026	7.095.465.260
Chi phí nhân công	7.388.957.905	9.016.611.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.806.761.005	19.905.026.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.087.699.100	30.658.671.198
Chi phí khác	7.816.284.872	7.304.516.028
	<b>77.762.999.908</b>	<b>73.980.290.423</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thuế thu nhập**

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.460.973.327	80.428.699.657
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	3.973.048.666	4.021.434.983
Các chi phí không được khấu trừ khác		130.093.386
Điều chỉnh thuế quý 1/2020	(10.626.423)	
Số thuế quyết toán năm trước		988.756
	<b>3.962.422.243</b>	<b>4.152.517.125</b>

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(e) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	75.498.551.084	76.276.182.832
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<b>75.498.551.084</b>	<b>76.276.182.832</b>



**Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm.

**(f) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.007	1.017

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Quý 2 năm 2020</b>	<b>Quý 2 năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền lương và thưởng Ban Giám đốc	508.502.917	765.666.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	470.000.000	772.500.000

Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập:



**Nguyễn Thị Vân Anh**  
Người lập biểu

Người duyệt:



**Đào Gia Thắng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Quý**  
Tổng Giám đốc